

SỰ SẴN LÒNG CHI TRẢ CỦA NGƯỜI DÂN CHO CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI: NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH TẠI TỈNH HẬU GIANG

Võ Hồng Tú¹, Nguyễn Thùy Trang²

Tóm tắt

Nhằm góp phần đề xuất giải pháp phát triển bền vững chương trình nông thôn mới và tiếp tục xây dựng theo hướng nâng cao và kiểu mẫu, nghiên cứu được thực hiện để đánh giá mức sẵn lòng đóng của người dân cho chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Nghiên cứu đã thực hiện qua khảo sát 458 hộ dân và sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên giới hạn kép. Kết quả nghiên cứu cho thấy, người dân ở các nhóm xã có mức độ hoàn thành khá và trung bình có hiểu biết về nội dung cũng như mục tiêu của chương trình xây dựng nông thôn mới còn khá khiêm tốn. Kết quả mô hình đánh giá ngẫu nhiên giới hạn kép cho thấy mức sẵn lòng chi trả trung bình của người dân khoảng 14,39 ngàn đồng/tháng. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả là giới tính, tham gia hội, thu nhập và gia đình văn hoá.

Từ khóa: Nông thôn mới, phương pháp đánh giá ngẫu nhiên, sự sẵn lòng chi trả.

HOUSEHOLDS' WILLINGNESS TO PAY FOR THE NEW RURAL PROGRAM: A CASE STUDY IN HAU GIANG PROVINCE

ABSTRACT

In order to contribute to proposing solutions for sustainable development of the new rural program and continuing to build advanced models, the research was carried out to assess the willingness of people to pay for the new rural program in Hau Giang province. The study conducted face-to-face interviews of 458 households and used the double bound dichotomous choice contingent valuation method. Research results show that people in commune groups with good and medium performances have the modest understanding of the contents and objectives of the new rural program. The results of the double bound contingent valuation method show that the average willingness to pay is about 14.39 thousand VND/month. Factors affecting willingness to pay are gender, membership in association, income, and culturally qualified family.

Key word: New rural program, Contingent valuation method, willingness to pay.

JEL classification: D11, O, O13, P23, R2

1. Giới thiệu

Nông thôn là nơi sinh sống và làm việc của bộ phận người dân có hoạt lĩnh vực nông nghiệp. Theo số liệu thống kê về dân số và nhà ở năm 2019, dân số sống ở nông thôn chiếm 65,6% và có xu hướng ngày càng giảm trong bối cảnh đô thị hoá diễn ra nhanh chóng. Theo Nguyễn Việt Định (2020), người dân sinh sống tại nông thôn hiện phần lớn là người già và trẻ em, lực lượng thanh niên trong độ tuổi từ 19 đến 35 đã di cư đến các thành phố lớn để sống và làm việc. Tuy nhiên, quá trình di cư cũng tạo ra không ít những vấn đề về kinh tế - xã hội cho cả nơi đến và nơi đi của lực lượng lao động di cư. Để góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội, giảm sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, phát huy nguồn nội lực, thể mạnh của khu vực nông thôn, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) nhằm phát triển toàn diện bộ mặt nông thôn theo tinh thần Nghị quyết 26-NQ/TW Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “nông nghiệp, nông dân, nông thôn”.

Xây dựng nông thôn mới là một chương trình trọng điểm dài hạn cấp quốc gia với mục tiêu phát triển toàn diện khu vực nông thôn, cụ thể thông qua 19 tiêu chí của bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo Quyết định 1980/QĐ-TTg, thay thế Quyết định số 491/QĐ-TTg và Quyết định số 342/QĐ-TTg. Kết quả mong đợi của chương trình là một xã hội nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao, xã hội nông thôn dân chủ, an ninh trật tự được giữ vững, môi trường sinh thái được bảo vệ (Nguyễn Thùy Trang & Võ Hồng Tú, 2016). Từ những kết quả mong đợi này cho thấy, mức độ thỏa dụng (utility) của người dân sau khi chương trình hoàn thành sẽ tăng lên cao so với trước khi thực hiện và để có được mức độ thỏa dụng này thì người dân cần phải đóng góp hoặc chi trả (Frank & Glass, 1991; Nguyễn Thùy Trang & Võ Hồng Tú, 2016).

Theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 thì cơ chế huy động vốn cho chương trình xây dựng NTM như sau: Ngân sách Nhà nước chiếm khoảng

30%, giảm 10% so với Quyết định 800/QĐ-TTg; Vốn tín dụng khoảng 45%, tăng cao hơn 15% so với Quyết định 800/QĐ-TTg; Vốn từ các doanh nghiệp và các tổ chức doanh nghiệp kinh tế khác khoảng 20%; Huy động đóng góp người dân khoảng 10%. Như vậy, việc đóng góp của cộng đồng người dân, đối tượng trực tiếp thụ hưởng và duy trì các kết quả NTM sẽ giúp chương trình được thực hiện thành công và duy trì bền vững.

Nguyễn Thùy Trang & Võ Hồng Tú (2016) đã thực hiện nghiên cứu về nhận thức và sự sẵn lòng đóng góp của nông hộ cho chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hậu Giang. Kết quả nghiên cứu cho thấy người dân sẵn sàng đóng góp khoảng 10 ngàn đồng/tháng cho chương trình xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, nghiên cứu này được thực hiện bằng cách phỏng vấn 90 hộ năm 2015 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và sử dụng phương pháp CVM giới hạn đơn (single bound contingent valuation method). Do vậy, kết quả ước lượng có thể chưa phản ánh chính xác sự sẵn lòng chi trả của người dân do cỡ mẫu hạn chế và sử dụng cách tiếp cận CVM giới hạn đơn (Hanemann & Kanninen, 1999). Thêm vào đó, nghiên cứu này được thực hiện phỏng vấn năm 2015, chỉ 4 năm sau khi triển khai thực hiện NTM nên nhận thức của người dân có thể chưa đầy đủ về kết quả của NTM.

Do vậy, nghiên cứu ước lượng mức sẵn lòng chi trả của người dân đối với chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Hậu Giang bằng cách sử dụng cách tiếp cận CVM giới hạn kép là cần thiết.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Ước lượng mức sẵn lòng chi trả của người dân đối với chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Hậu Giang nhằm đề khuyến nghị chính sách thực hiện xây dựng chương trình nông thôn mới hiệu quả và bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu chung, các mục tiêu cụ thể của nghiên cứu gồm:

Phân tích thực trạng tham gia đóng góp của người dân trong xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Ước lượng mức sẵn lòng chi trả và các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng chi trả của người dân cho chương trình NTM trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Đề xuất khuyến nghị chính sách để góp phần thúc đẩy quá trình xây dựng nông thôn mới hiệu quả và bền vững trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

3. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sự sẵn lòng chi trả/đóng góp cho một sản phẩm chưa có giá trị trên thị trường được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước áp

dụng. Trên thế giới, phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (CVM – Contingent value method) được nhiều tác giả sử dụng để ước lượng sự sẵn lòng chi trả của người dân cho việc bảo tồn đa dạng sinh học và những loài sinh vật quý hiếm đang bị đe dọa như các rạn san hô, cá nhám (Fenandez & Subade, 2005; Indab, 2006). Ở Việt Nam, phương pháp CVM đã được các nhà nghiên cứu ứng dụng để đo lường sự sẵn lòng chi trả của người dân cho việc bảo tồn đa dạng sinh học và các sản phẩm môi trường, sản phẩm an toàn cho sức khỏe, cải thiện dịch vụ nước sạch, dịch vụ thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn (Nguyễn Văn Song et al., 2011; Phan Đình Khôi & Tăng Thị Ngân, 2014; Ngô Thị Thu Thủy et al., 2015; Nguyễn Bá Huân, 2017; Hoàng Thị Huế, 2018; Nguyễn Văn Hiếu, 2019). Kết quả từ các nghiên cứu cho thấy lý do cho sự chi trả là vẻ đẹp cảnh quan, môi trường xanh, sạch đẹp hơn, tăng thu nhập cho người dân, người dân có sức khỏe tốt hơn... Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng chi trả bao gồm mức giá *bid*, tuổi, giới tính, trình độ học vấn, thu nhập, số thành viên trong gia đình, đảm bảo sức khỏe, giá cả phù hợp, tham gia các tổ chức...

Từ kết quả lược khảo tài liệu, nghiên cứu này cũng sử dụng cách tiếp cận CVM để đo lường mức sẵn lòng chi trả của người dân cho chương trình xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, để hạn chế sai lệch trong đo lường, nghiên cứu đã sử dụng cách tiếp cận CVM giới hạn kép.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp thu thập số liệu

4.1.1. Phương pháp chọn vùng và mẫu nghiên cứu

Trong tổng số 08 đơn vị hành chính của tỉnh Hậu Giang, đề tài chọn ra 07 huyện, thị xã có mức độ hoàn thành chương trình xây dựng NTM khác nhau để thực hiện thu thập số liệu. Theo cuộc họp với Văn phòng điều phối NTM tỉnh Hậu Giang vào năm 2019, trong số 7 huyện/thị xã được chọn thì có 03 huyện/thị xã hoàn thành tốt kết quả NTM, cụ thể Tx. Ngã Bảy (từ năm 2020 là thành phố Ngã Bảy) là đơn vị cấp huyện hoàn thành NTM đầu tiên của khu vực ĐBSCL, Châu Thành A đạt huyện NTM cuối năm 2019 và huyện Châu Thành đạt trên 66% số xã. Do vậy, ứng với 03 huyện này, nghiên cứu cũng chọn ra 03 xã tốt, trong đó huyện Châu Thành chọn xã Đông Phước A đã hoàn thành 16 tiêu chí và hai xã còn lại của nhóm tốt hoàn thành 19 tiêu chí. Do vậy, việc chọn 3 xã thuộc nhóm tốt là do điều kiện khách quan thực tế trên địa bàn tỉnh, không phải ý định chủ quan của nghiên cứu. Chi tiết về địa bàn nghiên cứu với mức độ hoàn thành khác nhau được trình bày ở Bảng 1 sau:

Bảng 1: Địa bàn nghiên cứu

Nhóm xã	Huyện	Xã	Số tiêu chí hoàn thành	Số hộ
Hoàn thành tốt	Tx. Ngã Bảy	Đại Thành	19	50
	Châu Thành A	Trường Long Tây	19	50
	Châu Thành	Đông Phước A	16	50
Hoàn thành khá	Tx. Long Mỹ	Long Phú	13	75
	Vị Thủy	Vĩnh Trung	10	75
Hoàn thành trung bình	Phụng Hiệp	Hòa An	9	83
	Long Mỹ	Vĩnh Viễn A	8	75
Tổng				458

Số liệu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 458 hộ dân thuộc ba nhóm xã có mức độ hoàn thành khác nhau trên địa bàn 7 huyện, thị xã của tỉnh Hậu Giang. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo hình thức bước nhảy. Tuy nhiên, để đảm bảo tính đại diện, nghiên cứu đã lựa chọn 3 tuyến đường có điều kiện hạ tầng và đặc điểm kinh tế hộ khác nhau (giàu, khá và trung bình) để thực hiện phỏng vấn.

4.1.2. Thiết kế bảng câu hỏi và kịch bản kết quả xây dựng NTM

Để tìm hiểu về sự sẵn lòng chi trả của người dân cho chương trình xây dựng NTM, trong bối cảnh nguồn ngân sách được phân bổ ngày càng hạn chế và sự tham gia duy trì các kết quả xây dựng NTM cũng như tiến tới xây dựng NTM mới nâng cao và kiểu mẫu, nghiên cứu đã đặt ra bối cảnh giả định để xác định khả năng chi trả/đóng góp của người dân.

Bảng câu hỏi được xây dựng để tìm hiểu nhận thức và mức sẵn lòng chi trả của đáp viên đối với một nông thôn mới với cơ sở hạ tầng hoàn thiện, môi trường sạch đẹp, chất lượng cuộc sống được nâng cao. Bảng câu hỏi bao gồm ba phần cụ thể như sau: (1) Thực trạng tham gia và quyết định đóng góp cho chương trình xây dựng NTM; (2) Mức độ hiểu biết của người dân đối với chương trình xây dựng NTM; (3) Mô tả về chương trình NTM và kết quả đạt được từ chương trình để tìm hiểu sự sẵn lòng đóng góp của người dân. Cụ thể nội dung mô tả về chương trình NTM hay giả định được đặt ra như sau để phỏng vấn người dân:

“Xây dựng NTM là chương trình trọng điểm quốc gia nhằm thay đổi toàn diện bộ mặt khu vực nông thôn. Thông qua 19 tiêu chí thì sau khi chương trình hoàn thành sẽ mang lại hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội: thu nhập người dân được tăng lên, sản xuất – kinh doanh ngày càng hiệu quả, hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn được cải thiện, chất lượng dịch vụ - y tế được nâng cao, môi trường sạch đẹp hơn. Tuy nhiên, do ngân sách nhà nước bị giới hạn do thực hiện ở quy mô rộng và trên

nhiều lĩnh vực khác nhau nên việc vận động sự đóng góp của người dân là rất cần thiết”.

Để có cơ sở đề xuất mức kêu gọi đóng góp của người dân và hạn chế ảnh hưởng đến sinh kế của người dân, nghiên cứu đã tiến hành tham khảo tiền điện trung bình hàng tháng của các hộ trên địa bàn tỉnh và đã đề xuất các mức giá (*bid*) như sau: 5.000đ; 10.000đ; 15.000đ; 20.000đ; 30.000đ; 50.000đ; 100.000đ; 200.000đ. Mỗi mức giá này sẽ được chọn ngẫu nhiên và luân phiên để hỏi từng hộ nhằm đảm bảo tính cân bằng số quan sát cho từng mức giá được đề xuất.

Theo kết quả nghiên cứu trước đây của Nguyễn Thùy Trang và Võ Hồng Tú (2016) cho thấy có đến gần 78% đồng ý chi trả/đóng góp và 20% người dân đồng ý trả mức giá *bid* cao nhất. Theo phương pháp single bound CVM thì mỗi mức giá chỉ hỏi một lần nên những hộ đồng ý này vẫn có thể đồng ý trả cao hơn. Do một số mức đề xuất có thể thấp đối với một số nhóm hộ, nên thay vì sử dụng phương pháp hỏi CVM giới hạn đơn (single bound CVM), nghiên cứu đã sử dụng phương pháp giới hạn kép (double bound CVM) để xác định mức sẵn sàng chi trả tối đa của hộ. Theo phương pháp DB-CVM, khi được hỏi ở các mức giá bid_1 được đề xuất, nếu đáp viên đồng ý trả với mức giá bid_1 thì tiếp tục hỏi mức giá bid_2 ($bid_2 > bid_1$) để xác định mức sẵn lòng chi trả cao nhất của hộ, nếu đáp viên không đồng ý trả ở mức giá bid_1 thì họ sẽ được hỏi mức giá bid_2 ($bid_2 < bid_1$) để xác định mức chi trả cao nhất mà đáp viên đồng ý trả.

4.2. Phương pháp phân tích số liệu

Theo Hanemann & Kanninen (1999), mô hình định giá ngẫu nhiên giới hạn kép (double bound CVM) có ưu điểm là câu hỏi nối tiếp, cụ thể là hỏi đáp viên trả lời ít nhất hai lần về mức giá tối đa mà họ sẵn sàng chi trả. Phương pháp này giúp cho ước lượng mức sẵn lòng chi trả chính xác hơn.

Mô hình về mức sẵn lòng chi trả của người dân đối với chương trình xây dựng NTM được cụ thể bằng hàm tuyến tính như sau (Lopez-Feldman, 2012; Cranfield & Robb, 2018):

$$WTP_i(z_i, u_i) = z_i\beta + u_i \text{ với } u_i \sim N(0, \sigma^2) \quad (1)$$

Trong đó, z_i là các biến giải thích của mô hình, cụ thể các biến độc lập được trình bày ở Bảng 2; β là các tham số cần ước lượng và u_i là sai số ngẫu nhiên. Trong mô hình double bound CVM, những đáp viên sẽ đưa ra hai câu trả lời cho các câu hỏi về sự sẵn lòng chi trả, trong đó mức giá bid đầu tiên được ký hiệu là bid_1 và mức giá tiếp theo được ký hiệu là bid_2 . Như vậy, sự sẵn lòng chi trả của từng hộ dân thuộc một trong bốn trường hợp sau:

Đồng ý – Đồng ý: $bid_2 > bid_1$ và $bid_2 \leq$

$$WTP < \infty \quad (2)$$

Đồng ý – Không: $bid_1 \leq WTP < bid_2$ (3)

Không – Đồng ý: $bid_2 < bid_1$ và $bid_2 \leq$

$$WTP < bid_1 \quad (4)$$

Không – Không: $0 \leq WTP < bid_2$ (5)

Để thực hiện ước lượng sự sẵn lòng đóng góp của người dân cho chương trình NTM, các câu trả lời “Đồng ý” hoặc “Không” của người dân được mã hóa thành các biến nhị phân, cụ thể trong trường

hợp double bound sẽ có hai biến nhị phân và được ký hiệu là y_i^1 (thể hiện câu trả lời cho mức giá bid_1) và y_i^2 (thể hiện câu trả lời cho mức giá bid_2). Giả định mức sẵn lòng chi trả và sai số ngẫu nhiên (u_i) có phân phối chuẩn, như vậy xác suất cho từng câu trả lời được tính theo các công thức sau:

$$\Pr(y_i^1 = 1, y_i^2 = 1 | z_i) = \Pr(Y, Y) =$$

$$\Phi(z_i' \frac{\beta}{\sigma} - \frac{bid_1}{\sigma}), \quad (6)$$

$$\Pr(y_i^1 = 1, y_i^2 = 0 | z_i) = \Pr(Y, N) =$$

$$\Phi(z_i' \frac{\beta}{\sigma} - \frac{bid_1}{\sigma}) - \Phi(z_i' \frac{\beta}{\sigma} - \frac{bid_2}{\sigma}), \quad (7)$$

$$\Pr(y_i^1 = 0, y_i^2 = 1 | z_i) = \Pr(N, Y) =$$

$$\Phi(z_i' \frac{\beta}{\sigma} - \frac{bid_2}{\sigma}) - \Phi(z_i' \frac{\beta}{\sigma} - \frac{bid_1}{\sigma}), \quad (8)$$

$$\Pr(y_i^1 = 0, y_i^2 = 0 | z_i) = \Pr(N, N) = 1 -$$

$$\Phi(z_i' \frac{\beta}{\sigma} - \frac{bid_2}{\sigma}) \quad (9)$$

Như vậy để ước lượng và tính toán giá trị β và σ , nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận ước lượng hợp lý tối đa (maximum likelihood estimation). Để ước lượng mô hình, các biến độc lập của mô hình z_i được trình bày ở Bảng 2 sau:

Bảng 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng chi trả của người dân

Biến số	Giải thích	Nguồn
Mức giá Bid ₁	Các mức giá Bid (5.000đ; 10.000đ; 15.000đ; 20.000đ; 30.000đ; 50.000đ; 100.000đ; 200.000đ)	Mức giá bid này được đề xuất dựa trên giá tiền điện trung bình hàng tháng của hộ và kết quả điều tra thử
Xã	Có 3 nhóm xã, trong đó nhóm hoàn thành tốt là biến cơ sở, nhóm hoàn thành khá và trung bình là biến dummy	Nguyễn Thùy Trang & Võ Hồng Tú, 2016
Tuổi	Tuổi của người được phỏng vấn	Nguyễn Văn Song et al., 2011; Phan Đình Khôi & Tăng Thị Ngân, 2014; Nguyễn Bá Huân, 2017; Hoàng Thị Huế, 2018
Giới tính	Giới tính của người được phỏng vấn	Nguyễn Văn Song et al., 2011; Phan Đình Khôi & Tăng Thị Ngân, 2014; Nguyễn Bá Huân, 2017; Hoàng Thị Huế, 2018
Trình độ	Có 4 cấp độ người được phỏng vấn (cấp 1 là biến cơ sở; cấp 2, 3 và sau cấp 3 là các biến dummy)	Fenandez & Subade, 2005; Nguyễn Văn Song et al., 2011; Phan Đình Khôi & Tăng Thị Ngân, 2014; Nguyễn Bá Huân, 2017; Hoàng Thị Huế, 2018
Tham gia hội	Gia đình có tham gia hội (1 = Có tham gia; 0 = Không)	Nguyễn Bá Huân, 2017
Thu nhập	Thu nhập bình quân của hộ (ngàn đồng/người)	Nguyễn Văn Song et al., 2011; Phan Đình Khôi & Tăng Thị Ngân, 2014; Nguyễn Bá Huân, 2017; Hoàng Thị Huế, 2018
Gia đình văn hóa	Gia đình văn hóa (1 = Đạt; 0 = Chưa)	Nguyễn Thùy Trang & Võ Hồng Tú, 2016

Nguồn: Tác giả tổng hợp

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Thực trạng tham gia và đóng góp của người dân vào xây dựng NTM

5.1.1. Hiểu biết và nguồn tiếp cận thông tin về chương trình NTM

Sự hiểu biết về chương trình cũng như những tác động mà chương trình mang lại sẽ là nền tảng quan trọng để người dân cân nhắc và quyết định chi trả hay đóng góp. Sự hiểu biết về chương trình NTM

được định nghĩa thông qua việc người dân đã từng nghe về chương trình NTM cũng như hiểu được nội dung, mục tiêu, ý nghĩa và lợi ích của chương trình và nghĩa vụ của người dân. Qua khảo sát thực tế, nhóm xã hoàn thành tốt có tỷ trọng người dân biết về chương trình nông thôn mới cao nhất, chiếm 92,36 %; nhóm xã hoàn thành khá chiếm 73,72% và nhóm xã hoàn thành trung bình chỉ 65,82% người dân biết về chương trình nông thôn mới.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, người dân địa phương tiếp cận được thông tin về chương trình NTM chủ yếu từ sự tuyên truyền của các tổ chức toàn thể, chính quyền (thông qua các cuộc tuyên truyền, các đợt phát động, vận động toàn diện rộng khắp của Đảng ủy, chính quyền, Mặt trận và tổ chức đoàn thể các cấp), chiếm tỷ lệ cao nhất 52,62%.

Bảng 3: Thống kê mô tả về sự tham gia đóng góp của người dân tại địa bàn

Tham gia đóng góp	Số hộ	Tỷ trọng (%)
Có	410	89,52
Không	48	10,48
Tổng	458	100

a) Lý do đóng góp

Các lý do cho sự đóng góp gồm giúp cho giao thông thuận tiện chiếm 67,05%, giúp người dân giao lưu trao đổi hàng hóa một cách dễ dàng

5.1.2. Quyết định tham gia đóng góp

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 410 hộ dân sống trong khu vực thụ hưởng chương trình có tham gia đóng góp chiếm 99,56%; và có 0,44% hộ không tham gia đóng góp do họ không có điều kiện như số lao động ít, hoặc đời sống còn nhiều khó khăn.

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2019, n=458

chiếm 7,8%, cuối cùng là lý do hoàn thành tốt các tiêu chí nhằm thực hiện xây dựng NTM phát triển bền vững chiếm 25,09%.

Bảng 4: Lý do người dân đóng góp cho chương trình xây dựng NTM

Lý do đóng góp	Số hộ	Tỷ lệ
Giao thông thuận tiện	171	67,05
Việc trao đổi hàng dễ dàng	20	7,8
Thực hiện xây dựng NTM	64	25,09
Tổng	255	100

b) Lý do không đóng góp

Các lý do không đóng góp cho các công trình xây dựng NTM tại địa phương bao gồm (1) khó khăn về tài chính (chiếm 29,4%), (2) chưa có ai vận động đóng góp cho các công trình xây dựng NTM (70,6%).

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2019, n=255

thấy hộ đóng góp bằng đất chiếm tỷ lệ cao nhất, chiếm 48,47%, do công tác vận động tập trung nhiều vào xây dựng đường và hạ tầng giao thông nông thôn. Đối với hình thức đóng góp bằng tiền cũng chiếm khá cao (khoảng 30,34%), do đây là hình thức đóng góp khá thuận tiện với điều kiện gia đình, giúp người dân có thể giành nhiều thời gian để làm những công việc khác và mang lại lợi ích cao cho gia đình, đóng góp bằng ngày công lao động chiếm 10,96%.

5.1.3. Hình thức đóng góp của người dân trong xây dựng NTM

Tùy theo điều kiện từng hộ gia đình mà hộ có thể tham gia đóng góp. Kết quả nghiên cứu cho

Bảng 5: Các hình thức tham gia đóng góp của người dân

Hình thức	Số hộ	Tỷ trọng (%)	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Lớn nhất	Nhỏ nhất
Đóng góp bằng ngày công	49	10,69	0,92	4,65	60	0
Đóng góp bằng tiền (triệu đồng)	139	30,34	1,35	14,58	300	0
Đóng góp bằng đất đai (m ²)	222	48,47	54,12	301,59	5205	0
Không tham gia	48	10,48				
Tổng	458	100,00				

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2019, n=458

Do vậy, việc đa dạng các hình thức đóng góp sau cho phù hợp với mọi đối tượng sẽ góp phần đẩy mạnh sự phát triển các công trình xây dựng NTM tại vùng nông thôn, đồng thời giúp nhà nước giảm bớt áp lực chi tiêu từ ngân sách trong điều kiện kinh tế đất nước ta còn gặp nhiều khó khăn như hiện nay.

5.2. Ước lượng mức sẵn lòng đóng góp của người dân

Kết quả thu về được khảo sát các ý kiến trả lời đối với các mức giá bid_1 được giả định 5.000VNĐ, 10.000 VNĐ, 15.000 VNĐ, 20.000 VNĐ. Như mong đợi, tỷ lệ phần trăm cho sự sẵn lòng đóng góp sẽ có xu hướng giảm dần khi mức giá tăng, đúng với quy luật về hàm cầu.

Bảng 6: Sự sẵn lòng đóng góp theo mức độ hoàn thành

Mức giá <i>bid₁</i>	Hoàn thành tốt		Hoàn thành khá		Hoàn thành trung bình	
	Số hộ đồng ý	Số hộ không đồng ý	Số hộ đồng ý	Số hộ không đồng ý	Số hộ đồng ý	Số hộ không đồng ý
5.000	18	18	25	14	30	19
10.000	24	13	25	13	22	16
15.000	25	14	23	13	28	11
20.000	16	16	20	16	25	14
Tổng	83	61	93	56	105	60

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2019, n=458

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, người dân ở các nhóm xã có mức độ hoàn thành tốt chương trình NTM có sự sẵn lòng đóng góp cho chương trình thấp hơn so với hai nhóm còn lại. Điều này có thể được giải thích là do người dân đã cơ bản hài lòng với các điều kiện hiện tại sau khi thực hiện hoàn thành chương trình NTM trong khi đó hai nhóm xã hoàn thành khá và trung bình thì nhu cầu tiếp tục nâng cấp, xây dựng và hoàn thiện các hạng mục công trình, các tiêu chí nông thôn mới còn nhiều nên người dân sẵn sàng đóng góp cao hơn để hoàn thành các tiêu chí. Bên cạnh đó, một số hộ cũng cho rằng sau khi hoàn thành chương trình xây dựng NTM thì công tác tuyên truyền, thông tin giảm đi nên một bộ phận người dân chưa thấy được nỗ lực tiếp tục phấn đấu xây dựng NTM

nâng cao và kiểu mẫu cũng như duy trì các kết quả trong quá trình triển khai thực hiện.

Kết quả Bảng 7 cho thấy tỷ lệ hộ đồng ý đóng góp ở nhóm xã hoàn thành khá và trung bình cao hơn so với nhóm xã hoàn thành tốt, với tỷ lệ ở nhóm xã khá là cao nhất 63,64%, nhóm xã hoàn thành trung bình là 62,42% và nhóm xã hoàn thành tốt chỉ đạt 57,64%. Sự khác biệt về mức độ sẵn lòng chỉ trả theo nhóm xã có mức độ hoàn thành NTM khác nhau do người dân ở nhóm xã hoàn thành tốt đã cơ bản thỏa mãn với thực trạng về điều kiện hiện tại và mức độ hữu dụng biên đã giảm dần trong khi đó những hộ dân ở nhóm xã hoàn thành trung bình và khá thấy nhu cầu tiếp tục thực hiện và nâng cấp các tiêu chí về NTM.

Bảng 7: Thống kê mô tả về tỉ lệ phần trăm sẵn lòng đóng góp

	Nhóm xã	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Tổng
Hoàn thành tốt	Đại Thành			
	Đông Phước A	57,64	42,36	100
	Trường Long Tây			
Hoàn thành khá	Long Phú	62,42	37,58	100
	Vĩnh Trung			
Hoàn thành trung bình	Hòa An	63,64	36,36	100
	Vĩnh Viễn A			

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2019, n=45

5.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng đóng góp của người dân

Sự đóng góp của người dân sẽ phụ thuộc vào những yếu tố như địa bàn các xã, tuổi, giới tính,

trình độ, tham gia hội, thu nhập, gia đình văn hóa nên kết quả hồi quy sẽ rất cần thiết. Thống kê mô tả và chi tiết về các biến giải thích được trình bày ở Bảng 8 sau:

Bảng 8: Mô tả các biến của mô hình CVM giới hạn kép

Biến số	Giải thích	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Xã	Có 3 nhóm xã, trong đó nhóm hoàn thành tốt là biến cơ sở, nhóm hoàn thành khá và trung bình là biến dummy	2,03	0,81
Tuổi	Tuổi của người được phỏng vấn	56,14	12,36
Giới tính	Giới tính của người được phỏng vấn	0,85	0,36
Trình độ	Có 4 cấp độ người được phỏng vấn (cấp 1 là biến cơ sở; cấp 2, 3 và sau cấp 3 là các biến dummy)	1,73	0,83
Tham gia hội	Gia đình có tham gia hội (1 = Có tham gia; 0 = Không)	0,21	0,41
Thu nhập	Thu nhập bình quân của hộ (ngàn đồng/người)	38.129,97	18.351,18
Gia đình văn hóa	Gia đình văn hóa (1 = Có; 0 = Không)	0,76	0,43

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2019, n=458

Để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng chi trả của người dân cho chương trình xây dựng NTM nhằm phát triển các dự án NTM tại địa

bàn tỉnh Hậu Giang, nghiên cứu sử dụng mô hình CVM giới hạn kép và kết quả mô hình hồi quy được trình bày ở Bảng 9 sau:

Bảng 9: Kết quả mô hình hồi quy CVM giới hạn kép

Biến độc lập	Hệ số (β)	S.E	Hệ số p
Hoàn thành khá	0,046 ^{ns}	1,859	0,980
Hoàn thành trung bình	-0,185 ^{ns}	3,912	0,962
Tuổi	0,058 ^{ns}	0,0415	0,162
Giới tính	6,201 ^{**}	2,474	0,012
Trình độ cấp 2	4,826 ^{**}	2,238	0,031
Trình độ cấp 3	5,767 ^{ns}	3,931	0,142
Sau cấp 3	4,847 ^{ns}	7,515	0,519
Tham gia hội	-5,859 ^{***}	1,759	0,001
Thu nhập	0,299 ^{***}	0,099	0,003
Gia đình văn hóa	-15,670 ^{***}	5,126	0,002
Hệ số chặn của beta	18,838 ^{***}	4,888	0,000
Hệ số chặn của Sigma	8,626 ^{***}	0,578	0,000
Số quan sát (N):			458
Prob > chi ²			0.000
Log likelihood			-379,05

Ghi chú: (***): biến có ý nghĩa ở mức 1%; (**): biến có ý nghĩa ở mức 5%; (*): biến có ý nghĩa ở mức 10% và (ns) không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả kiểm định từ Bảng 9 cho thấy giá trị kiểm định mô hình Prob > chi² = 0.000 thể hiện mô hình nghiên cứu được chấp nhận với mức ý nghĩa cao. Trong đó có 5 biến độc lập có ý nghĩa về mặt thống kê từ 1% đến 10%, đó là các biến: gia đình văn hóa, thu nhập bình quân, tham gia hội, trình độ cấp 2, giới tính.

Kết quả nghiên cứu cho thấy nam sẵn lòng đóng góp cao hơn so với nữ, kết quả này ngược với kết quả nghiên cứu năm 2016 là nam có mức sẵn lòng đóng góp thấp hơn nữ (Nguyễn Thùy Trang và Võ Hồng Tú, 2016), có thể lý giải rằng do cỡ mẫu và đối tượng nghiên cứu khác nhau nên dẫn đến kết quả hồi qui khác nhau. Mặc dù các biến giả về trình độ càng cao không có ảnh hưởng có ý nghĩa nhưng với hệ số dương cho thấy trình độ càng cao thì khả năng tham gia đóng góp càng nhiều. Cụ thể, đối với những hộ có trình độ học vấn ở cấp 2 thì xác suất đóng góp cho chương trình NTM sẽ cao hơn so với những đáp viên có trình độ học vấn cấp. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy những hộ gia đình tham gia hội thì khả năng tham gia đóng góp sẽ thấp hơn so với những hộ không có thành viên tham gia hội. Do đa phần các hộ dân có tham gia hội rơi vào nhóm hộ hoàn thành tốt nên họ có xu hướng giảm mức đóng góp hơn so với những hộ không tham gia hội (thuộc 2 nhóm hoàn thành khá và trung bình). Nghiên cứu cũng cho thấy những hộ gia đình có thu nhập càng cao thì khoản giá trị đóng góp cho phát triển nông thôn mới càng cao.

Từ kết quả ước lượng mô hình CVM giới hạn kép hay double bound CVM, ta có thể tính được

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2019, n=458 mức sẵn lòng đóng góp trung bình của người dân đối với chương trình xây dựng NTM là 14,39 ngàn đồng/tháng, cao hơn khoảng 4 ngàn đồng/tháng so với nghiên cứu trước đây của Nguyễn Thùy Trang và Võ Hồng Tú (2016).

Với mức thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn khoảng 3,48 triệu đồng/người hay khoảng 14 triệu đồng/hộ/tháng thì mức sẵn lòng đóng góp tối đa chiếm khoảng 0.1% tổng thu nhập hàng tháng của hộ. Mức sẵn lòng chi trả tối đa này là cơ sở quan trọng để chính quyền địa phương các cấp xem xét đề xuất các mức vận động phù hợp, không quá 172 ngàn đồng/năm đối với mặt bằng chung.

6. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hiểu biết của người dân ở nhóm xã có mức độ hoàn thành khá và trung bình về chương trình NTM còn khá khiêm tốn, chỉ đạt khoảng 65-73%. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ hộ đồng ý đóng góp ở nhóm xã hoàn thành khá và trung bình cao hơn so với nhóm xã hoàn thành tốt, với tỷ lệ ở nhóm xã khá là cao nhất 63,64%, nhóm xã hoàn thành trung bình là 62,42% và nhóm xã hoàn thành tốt chỉ đạt 57,64%. Mặc dù sự khác biệt về mức sẵn lòng đóng góp giữa các nhóm xã là không có ý nghĩa nhưng nhà hoạch định chính sách cần tiếp tục quan tâm nâng cao nhận thức của người dân ở nhóm xã hoàn thành tốt để thực hiện mô hình nâng cao và kiểu mẫu. Kết quả ước lượng mô hình CVM giới hạn kép cho thấy mức sẵn lòng chi trả tối đa của người dân khoảng 14,39 ngàn đồng/tháng hay 172 ngàn đồng/năm. Với tỷ lệ

đồng ý đóng góp khoảng 61% và tổng số hộ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang khoảng 180 hộ thì tổng mức vốn có thể huy động là khoảng 19 tỷ đồng. Các nhà hoạch định chính sách có thể căn cứ vào số liệu này để đề xuất mức vận động phù hợp. Bên cạnh đó, các nhà quản lý nên tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền và tiếp tục thực hiện đầu tư

các mô hình sản xuất kinh doanh mới để tiếp tục nâng cao nhận thức của người dân để thực hiện duy trì và phát triển các kết quả xây dựng NTM, đặc biệt công tác vận động đóng góp nên tập trung vào các đối tượng là nam giới, những người có trình độ học vấn cao, có thu nhập cao

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban chỉ đạo Trung Ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020. (2019). *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020*.
- [2]. Cranfield, J. (2018). Will consumers pay for voluntary testing for BSE? Double-bound CVM evidence from Canada. *Journal of Food Products Marketing*, 24(6), 697-723.
- [3]. Hanemann, W., & Kanninen, B. (1999). The statistical analysis of discrete-response. In I. Bateman, & K. Willis (eds), *Valuing the environment preferences: Theory and practice of the contingent valuation method in the US, EC and developing countries* (pp. 302–441). Oxford, UK: Oxford University Press.
- [4]. Hoàng Thị Huế. (2018). Mức sẵn lòng chi trả của người dân để cải thiện dịch vụ nước sạch tại thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Các Khoa học Trái đất và Môi trường*, 34(3), 110-119.
- [5]. Indab, A. L. (2006). *Willingness to Pay for Whale Shark Conservation in Sorsogon, Philippines*. Economy and Environment Program for Southeast Asia (EEPSEA), 21, 61–65.
- [6]. Lopez-Feldman, A. (2012). Introduction to contingent valuation using Stata (MPRA Paper No. 41018). *Toluca, Mexico: Centro de Investigacion y Docencia Economicas (CIDE)*.
- [7]. Ngô Thị Thu Thủy, Trần Thị Thu Hà và Vũ Thu Thủy. (2015). Ước lượng mức sẵn lòng chi trả của người dân nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước tại làng nghề Vạn Phúc. *Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp*. 2, 123- 130.
- [8]. Nguyễn Bá Huân. (2017). Ước lượng mức sẵn lòng chi trả cho sử dụng nước sạch của người dân tại huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội. *Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp*, 1, 129- 139.
- [9]. Nguyễn Thùy Trang và Võ Hồng Tú. (2016). Nghiên cứu nhận thức và sự sẵn lòng đóng góp của nông hộ cho chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 46, 96-103
- [10]. Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Hoàng Nam, Phạm Văn Trung, Trần Minh Tuấn. (2019). Ước lượng mức sẵn lòng chi trả của khách du lịch tại Vườn quốc gia Ba Vì: Phương pháp thực nghiệm lựa chọn. *Tạp chí VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 35(4), 85-95.
- [11]. Nguyễn Văn Song, Nguyễn Thị Ngọc Thương, Đào Thị Hồng Ngân, Phạm Thị Hương, Đỗ Thị Minh Thùy, Chữ Đức Tuấn. (2011). Xác định mức sẵn lòng chi trả của các hộ nông dân về dịch vụ thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở địa bàn huyện Gia Lâm - Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và phát triển*, 9(5), 853 – 860.
- [12]. Nguyễn Viết Định. 2020. Di dân từ nông thôn đến thành thị – Một số khuyến nghị chính sách. *Quản lý nhà nước*.
- [13]. Phan Đình Khôi và Tăng Thị Ngân. (2014). Mức sẵn lòng đóng góp của người dân Đồng bằng sông Cửu Long cho chương trình bảo tồn đa dạng sinh học tại vườn chim Bạc Liêu. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 208, 17 – 26.
- [14]. Văn phòng điều phối Nông thôn mới tỉnh Hậu Giang. (2020). *Báo cáo tóm tắt kết quả 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020*. Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Thông tin tác giả:

1. Võ Hồng Tú

- Cơ quan công tác: Khoa Phát triển Nông thôn – Đại học Cần Thơ
- Địa chỉ email: vhtu@ctu.edu.vn

2. Nguyễn Thùy Trang

- Cơ quan công tác: Khoa Phát triển Nông thôn – Đại học Cần Thơ

Ngày nhận bài: 28/5/2021

Ngày nhận bản sửa: 01/9/2021

Ngày duyệt đăng: 30/9/2021